TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN LÊ CHÂN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST Ngày 28-8-2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Bích Ngọc

Ông Nguyễn Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Trúc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân tham gia phiên tòa: Ông Bùi Tuấn Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 28 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 390/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị C, đăng ký thường trú tại: Số 162 C, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Thôn X, xã Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

2. Bị đơn: Anh Phạm Ngọc T, đăng ký thường trú tại: Số 162 C, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Trại giam tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 05 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là chị Hoàng Thị C trình bày:

Chị Hoàng Thị C và anh Phạm Ngọc T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán từ năm 2001.

Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, Hải Phòng ngày 03/7/2003. Đến nay có một con chung.

Quá trình chung sống: Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến năm 2003 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, cách sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã, cuộc sống gia đình căng thẳng mệt mỏi. Từ năm 2007 đến nay chị đã về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại Đ, Quảng Ninh, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm trách nhiệm đến nhau nữa. Năm 2012 anh Phạm Ngọc T bị bắt và bị xét xử 08 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam tỉnh Q. Đến nay chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Ngọc T.

- Về con chung: Chị C và anh T có 01 con chung là Phạm Đức M, sinh ngày 06/11/2003. Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2019 chị C đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung Phạm Đức M cho chị nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Tuy nhiên tại phiên tòa, chị trình bày do hiện nay chị sức khỏe yếu, chưa có công việc và nơi ở ổn định, hơn nữa cháu M đang sinh sống với ông bà nội, do vậy chị đồng ý giao cháu M cho anh T nuôi dưỡng đến khi thành niên, trong thời gian anh T đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Q, cháu M sẽ tiếp tục sống với ông bà nội để tiện cho việc sinh hoạt và học tập. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị C không có yêu cầu về tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Ngọc T vắng mặt vì lý do đang phải chấp hành án tù. Sau khi tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản tự khai gửi về Tòa án, anh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, không cùng nhau đóng góp hay vun vén cho cuộc sống chung nên không có hạnh phúc. Hơn nữa, chị C cũng có mâu thuẫn với mẹ chồng nên hiện tại chị đã bỏ về sống với bố mẹ đẻ tại Đ, Quảng Ninh. Đến nay do anh đang phải chấp hành án phạt tù nên tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị Hoàng Thị C.

- Về con chung: Anh T và chị C có 01 con chung là Phạm Đức M, sinh ngày 06/11/2003. Anh T không đồng ý giao con cho chị C nuôi dưỡng do hiện nay chị C không có khả năng nuôi nấng cháu M. Tuy anh T đang chấp hành án phạt tù, nhưng cháu M đã sống với gia đình anh và anh từ khi cháu còn nhỏ, hiện tại cháu vẫn được bố mẹ đẻ và gia đình anh chăm sóc đầy đủ.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc với cháu M và tổ dân phố nơi anh T và chị C đăng ký thường trú thể hiện: Cháu M sống với ông bà nội và bố từ khi cháu còn nhỏ. Cháu M có nguyện vọng được sống với ông bà nội và bố để đảm bảo cho cháu ổn định việc học tập và sinh hoạt.

Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa để bổ sung chứng cứ, Tòa án đã làm việc với bà Đinh Thị C, là mẹ đẻ của anh Phạm Ngọc T. Tại biên bản làm việc ngày 14/8/2019, bà Ca trình bày: Quá trình chung sống, chị Hoàng Thị C và anh Phạm Ngọc T xảy ra nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2007 đến nay. Năm 2012 anh T bị Tòa án xét xử về tội Mua bán trái phép chất ma túy với mức án 8 năm tù. Nay chị C có đơn xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn theo quy định pháp luật.

Con chung của anh chị là cháu Phạm Đức M đã sống với ông bà nội từ nhỏ, cháu cũng có nguyện vọng tiếp tục được sống với ông bà nội và bố. Nay bà Đinh Thị C không muốn làm xáo trộn về tâm lý và cuộc sống của cháu nên đề nghị Tòa án giao con cho anh T nuôi, bà cam kết có trách nhiệm chăm sóc và nuôi dưỡng cháu M trong thời gian anh T đang chấp hành án phạt tù.

Kiểm sát viên tham gia phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục về pháp luật tố tụng tại phiên tòa; nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về tố tụng, bị đơn không chấp hành các quy định về pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Chị C và anh T kết hôn từ năm 2001 và thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, Hải Phòng ngày 03/7/2003 nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2007 đến nay. Xét thấy vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị C được ly hôn anh T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị C và anh T có 01 con chung là Phạm Đức M, sinh ngày 06/11/2003. Chị C và anh T cùng có nguyện vọng giao con chung Phạm Đức M cho anh T nuôi dưỡng. Trên thực tế, cháu M đã sống với ông bà nội và bố từ nhỏ, chị C sức khỏe yếu, không có công việc và nơi ở ổn định; hiện anh T đang chấp hành án tại Trại giam Q nhưng bà Đinh Thị C là mẹ đẻ anh T cam kết chăm sóc cháu trong thời gian anh T chấp hành án nên cần giao con chung Phạm Đức M cho anh T nuôi là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị C và anh T không có yêu cầu về tài sản chung nên không xem xét.

Về án phí: Chị Hoàng Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận xét:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; theo đơn khởi kiện và biên bản xác minh tại nơi cư trú thể hiện: Anh Phạm Ngọc T có nơi đăng ký thường trú tại: Số 162 C, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án khởi kiện xin ly hôn giữa nguyên đơn là chị Hoàng Thị C và anh Phạm Ngọc T thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

[2] Quá trình xét xử vụ án: Bị đơn là anh Phạm Ngọc T đang chấp hành án tại Trại giam tỉnh Q, có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Phạm Ngọc T. Ngày 13/8/2019 do cần bổ sung tài liệu chứng cứ mà không thể bổ sung ngay tại phiên tòa nên HĐXX đã căn cứ Điều 256 Bộ luật Tố tụng dân sự tạm ngừng phiên tòa. Khi lý do tạm ngừng phiên tòa không còn, Tòa án tiến hành mở lại phiên tòa, nguyên đơn là chị Hoàng Thị C có đơn xin vắng mặt do bị bệnh hiểm nghèo phải cấp cứu tại Bệnh viện Đ, tỉnh Quảng Ninh và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Tòa án tiến hành công bố các tài liệu chứng cứ thu thập được và tuyên án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị C và anh Phạm Ngọc T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận Lê Chân, Hải Phòng vào năm 2003 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Quá trình chung sống: Vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng do hai bên bất đồng quan điểm sống, cách sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên từ năm 2007 đến nay chị C đã về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Năm 2012 anh T phạm tội bị xử phạt 08 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Hiện anh T đang chấp hành án tại Trại giam tỉnh Q. Trong thời gian anh T thi hành án phạt tù, chị C không đến thăm nom do tình cảm vợ chồng không còn. Ngoài ra, qua xác minh tại gia đình của chị C và địa phương nơi vợ chồng anh T và chị C đã cư trú cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi vậy, chị C yêu cầu được ly hôn anh T là phù hợp với thực tế, cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị C và anh T có 01 con chung là Phạm Đức M, sinh ngày 06/11/2003. Cả chị C và anh T cùng có nguyện vọng giao con chung Phạm Đức M cho anh T nuôi dưỡng. Hiện do anh T đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam tỉnh Quảng Ninh nên cháu M sống với bố mẹ đẻ anh T tại số 162 C, phường H, quận L, Hải Phòng. Tại biên bản làm việc ngày 04/7/2019, cháu M trình bày có nguyện vọng tiếp tục sống với ông bà nội do mẹ cháu đã bỏ đi từ khi cháu còn nhỏ. Tại phiên tòa, chị C trình bày hiện chị đang bị bệnh, sức khỏe không tốt, chưa có nơi ở ổn định nên khó có khả năng nuôi dạy cháu M tốt nhất. Cháu M đã sống ổn định với ông bà nội từ nhỏ đến nay, bản thân chị cũng như gia đình anh T cùng không muốn làm xáo trộn tâm lý cũng như việc sinh hoạt, học tập của cháu M. Nay cháu M đã 16 tuổi, đã bước vào bậc Trung học phổ thông, việc ổn định về tâm lý cho cháu là cần thiết. Bà Đinh Thị C là mẹ đẻ anh T cũng trình bày về nguyện vọng nuôi cháu M đồng thời cam kết có trách nhiệm tiếp tục chăm sóc cháu trong thời gian anh T đang chấp hành án. Do vậy, việc giao con chung cho anh T nuôi là phù hợp với nguyện vọng của cháu M, các bên đương sự cũng như điều kiện hoàn cảnh trên thực tế và quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị C và anh T tự thỏa thuận nên HĐXX không xét.

[6] Về tài sản chung: Chị Hoàng Thị C và anh Phạm Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí: Chị C phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị C được ly hôn anh Phạm Ngọc T.

- Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Đức M, sinh ngày 06/11/2003 cho anh T nuôi dưỡng đến khi con thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận nên HĐXX không xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con

mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Hoàng Thị C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị C đã nộp đủ số tiền án phí là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013113 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Lê Chân.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.Lê Chân;
- UBND phường H, LC, HP (ĐK ngày 03/7/2003);
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Thùy Linh

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thùy Linh

Nơi nhận:
- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.Lê Chân;
- UBND phường H, LC, HP;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Thùy Linh

Hướng dẫn sử dụng mẫu s´ 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2019 có số 100 thì ghi: "số: 100/2019/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2019 có số 108 thì ghi: "số: 108/2019/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2019 có số 110 thì ghi: "số: 110/2019/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2019 có số 115 thì ghi: "số: 115/2019/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2019). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2019); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2019); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2019); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2019); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2019).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2019/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)